

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 14.12.2018 Phiên bản 4.0

Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

| | |
|------------------|---|
| Số Danh Mục | 119773 |
| Tên sản phẩm | Arsenic standard solution traceable to SRM from NIST H ₃ AsO ₄ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l As Certipur® |
| REACH Số Đăng ký | Sản phẩm này là một hỗn hợp. Số Đăng Ký REACH xem chương 3. |

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

| | |
|--|---|
| Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo | Thuốc thử để phân tích |
| | Để biết thêm thông tin về cách sử dụng, hãy tham khảo cổng thông tin Các hóa chất của Merck (www.merckgroup.com). |

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

| | |
|------------------|--|
| Công ty | Merck KGaA * D-64271 Darmstadt * Đức* ĐT: +49 61 51 72-0 |
| Đơn vị phụ trách | Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM Thời gian làm việc: Thứ 2 đến thứ 6 (8:00 đến 17:00) |
| Đại diện khu vực | Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM |

1.4 Điện thoại khẩn cấp ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp Phân loại (Quy định số 1272/2008 (EC))

Ăn mòn Kim loại, Nhóm 1, H290
Kích ứng da, Nhóm 2, H315
Kích ứng mắt, Nhóm 2, H319
Độc tính gây ung thư, Nhóm 1A, H350
Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

119773
Arsenic standard solution traceable to SRM from NIST H_3AsO_4 in HNO_3 0.5 mol/l 1000 mg/l As Certipur®

2.2 Các yếu tố nhãn

Dán nhãn (Quy định số 1272/2008 (EC))

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo
Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H350 Có thể gây ung thư.
H290 Có thể ăn mòn kim loại.
H315 Gây kích ứng da.
H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa

P201 Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

Biện pháp ứng phó

P302 + P352 NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút.

Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.

P308 + P313 NẾU đã bị hoặc có lo lắng đến phơi nhiễm: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

Giới hạn cho người sử dụng chuyên nghiệp.

Ghi nhãn bị giảm (≤ 125 ml)

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo
Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H350 Có thể gây ung thư.

Các lưu ý phòng ngừa

P201 Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

P308 + P313 NẾU đã bị hoặc có lo lắng đến phơi nhiễm: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

2.3 Các nguy cơ khác

Được biết là chưa xảy ra.

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

119773
Arsenic standard solution traceable to SRM from NIST H₃AsO₄ in
HNO₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l As Certipur®

Bản chất hóa học Dung dịch axit đậm nước mạnh.

3.1 Chất

Không áp dụng được

3.2 Hỗn hợp

Thành phần nguy hiểm (Quy định số 1272/2008 (EC))

Tên hóa học (Nồng độ)

Số CAS Số đăng ký Phân loại

nitric acid (>= 1 % - < 3 %)

Chất không đáp ứng các tiêu chí về PBT hoặc vPvB theo Quy định (EC) số 1907/2006, Annex XIII.

7697-37-2 *)

Chất lỏng gây oxy hoá, Nhóm 2, H272

Ăn mòn Kim loại, Nhóm 1, H290

Độc tính cấp tính, Nhóm 1, H330

Ăn mòn da, Nhóm 1A, H314

Arsenic acid (< 0,25 %)

7778-39-4 *)

Độc tính cấp tính, Nhóm 3, H301

Độc tính cấp tính, Nhóm 3, H331

Độc tính cấp tính, Nhóm 4, H312

Ăn mòn da, Nhóm 1 C, H314

Độc tính gây ung thư, Nhóm 1A, H350

Độc tính sinh sản, Nhóm 2, H361

Độc tính cấp tính đối với thủy sinh vật, Nhóm 1, H400

Độc tính thủy sinh lâu dài, Nhóm 1, H410

Nhân tố M: 1

*) Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Người sơ cứu cần tự bảo vệ mình.

Sau khi hít phải: không khí sạch. Gọi bác sĩ.

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Tham vấn bác sĩ.

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa. Gỡ bỏ kính áp tròng.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

119773
Arsenic standard solution traceable to SRM from NIST H₃AsO₄ in
HNO₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l As Certipur®

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sĩ.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

các ảnh hưởng gây kích ứng

Những điều sau đây áp dụng với thạch tín và hợp chất thạch tín nói chung : có tác dụng như là độc tố cho mao mạch và enzyme. Các triệu chứng của ngộ độc thạch tín: cấp tính: sau khi hít phải, niêm mạc bị kích ứng với triệu chứng ho, khó thở, đau ngực. Thủng đường hô hấp có thể xảy ra. Sau khi hấp thụ qua miệng, rối loạn tiêu hóa với triệu chứng tiêu chảy, nôn mửa và co thắt, rối loạn hệ thần kinh trung ương với triệu chứng nhức đầu, lú lẫn, giật mình và xáo trộn ý thức, rối loạn tim mạch đến trụ tuầ n hoàn. Mãn tính: phát ban, tổn thương da dưới dạng tăng sừng và bết tăn g sắc tố, rụng tóc, viêm kết mạc và viêm đa thần kinh, suy giảm chức năng gan, tổn thương thận. Sau khi tích tụ trong gan, thận và da, thạch tín được đào thải rất chậm khỏi cơ thể. Kinh nghiệm cho thấy các hợp chất t hạch tín gây ung thư ở người.

Áp dụng với nitrites/nitrates nói chung: Bệnh mất sắc tố máu sau khi hấp thụ một lượng lớn.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không có thông tin.

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không dễ cháy.

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. Tránh tiếp xúc với da bằng cách giữ khoảng cách an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Thông tin khác

Làm lạnh khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

| | |
|--------------|---|
| Số Danh Mục | 119773 |
| Tên sản phẩm | Arsenic standard solution traceable to SRM from NIST H ₃ AsO ₄ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l As Certipur® |

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Lời khuyên dành cho người ứng cứu khẩn cấp:

Thiết bị bảo hộ xem phần 8.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Sử dụng cẩn thận vật chất hấp thụ chất lỏng (ví dụ: Chemizorb®). Vứt bỏ đúng cách. Vệ sinh khu vực bị ảnh hưởng.

6.4 Xem các mục khác

Các chỉ dẫn về xử lý chất thải xem phần 13.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn

Làm việc có mũ bảo hộ. Không hít chất/hỗn hợp. Tránh tạo ra hơi/thuốc xịt.

Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.

Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Các yêu cầu đối với khu vực lưu trữ và thiết bị chứa

Không dùng bình chứa kim loại.

Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt. Để tại nơi thông gió tốt. Để trong khu vực được khoá kín hoặc ở nơi chỉ có người có thẩm quyền hoặc đủ tiêu chuẩn mới được vào. Không dùng bình chứa kim loại.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các cách sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không thấy trước cách sử dụng cụ thể nào khác.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

119773
Arsenic standard solution traceable to SRM from NIST H₃AsO₄ in
HNO₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l As Certipur®

nitric acid (7697-37-2)

| | | |
|--------|--|----------------------|
| VN OEL | Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL): | 10 mg/m ³ |
| | Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA): | 5 mg/m ³ |

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Các biện pháp kỹ thuật

Các phương pháp kỹ thuật và thao tác làm việc phù hợp phải được ưu tiên đối với việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.
Xem phần 7.1.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Quần áo bảo hộ cần phải được chọn cụ thể cho nơi làm việc, tùy vào nồng độ và lượng hóa chất nguy hiểm được xử lý. Phải yêu cầu thiết bị bảo vệ chống hóa chất tại nhà cung cấp tương ứng.

Bảo vệ mắt/mặt

Kính bảo hộ

Bảo vệ tay

tiếp xúc hoàn toàn:

| | |
|---------------------|----------------|
| Chất liệu găng tay: | Cao su nitrile |
| Độ dày của găng: | 0,11 mm |
| Thời gian thấm: | 480 min |

tiếp xúc một lượng nhỏ:

| | |
|---------------------|----------------|
| Chất liệu găng tay: | Cao su nitrile |
| Độ dày của găng: | 0,11 mm |
| Thời gian thấm: | 480 min |

Găng tay bảo hộ được sử dụng phải tuân theo các thông số của Chỉ thị EC 89/686/EEC và EN374 chuẩn có liên quan chẳng hạn KCL 741 Dermatrill® L (tiếp xúc hoàn toàn), KCL 741 Dermatrill® L (tiếp xúc một lượng nhỏ).

Số lần thủng được nêu ở trên được xác định bằng KCL trong các thử nghiệm trong phòng thí nghiệm theo EN374 với các mẫu về loại găng tay được đề xuất.

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu an toàn, do chúng tôi cung cấp và cho mục đích sử dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác và trong các điều kiện sai khác với các

Thiết bị bảo hộ khác

Quần áo bảo hộ chống axit

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có hơi/thuốc xịt.

Loại bộ lọc đề xuất: bình lọc ABEK

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thiết bị bảo vệ hô hấp được tiến hành theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành tài liệu đúng cách.

bắt buộc khi có hơi/thuốc xịt.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 119773
Tên sản phẩm Arsenic standard solution traceable to SRM from NIST H₃AsO₄ in HNO₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l As Certipur®

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

| | |
|-----------------------------------|---|
| Hình thể | thể lỏng |
| Màu sắc | không màu |
| Mùi đặc trưng | không mùi |
| Ngưỡng mùi | Không áp dụng được |
| Độ pH | Khoảng 0,5 ở 20 °C |
| Điểm nóng chảy | Không có thông tin. |
| Điểm sôi | Không có thông tin. |
| Điểm chớp cháy | Không áp dụng được |
| Tỷ lệ hóa hơi | Không có thông tin. |
| Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | Không có thông tin. |
| Giới hạn dưới của cháy nổ | Không áp dụng được |
| Giới hạn trên của cháy nổ | Không áp dụng được |
| Áp suất hóa hơi | Không có thông tin. |
| Tỷ trọng hơi tương đối | Không có thông tin. |
| Mật độ | Khoảng 1,013 g/cm ³ ở 20 °C |
| Tỷ trọng tương đối | Không có thông tin. |
| Tính tan trong nước | ở 20 °C hòa tan được |
| Hệ số phân tán: n-octanol/nước | Không áp dụng được |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | Không có thông tin. |
| Nhiệt độ phân hủy | Không có thông tin. |

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

| | |
|--------------|---|
| Số Danh Mục | 119773 |
| Tên sản phẩm | Arsenic standard solution traceable to SRM from NIST H ₃ AsO ₄ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l As Certipur® |

| | |
|-------------------|--------------------------------|
| Độ nhớt, động lực | Không có thông tin. |
| Đặc tính cháy nổ | Không được phân loại là dễ nổ. |
| Đặc tính ôxy hóa | không |

9.2 Các dữ liệu khác

| | |
|--------|-------------------------|
| Ăn mòn | Có thể ăn mòn kim loại. |
|--------|-------------------------|

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Xem phần 10.3.

10.2 Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Có thể phản ứng mạnh với:

Chất phản ứng thường được biết đến của nước.

Tạo ra các khí hoặc khói nguy hiểm khi tiếp xúc với:

Các kim loại, hợp kim kim loại

Giải phóng:

Hydro, các khí ni tơ

10.4 Các điều kiện cần tránh

không có thông tin

10.5 Các vật liệu xung khắc

Các kim loại, hợp kim kim loại
(tạo hydro)

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

trong trường hợp có hỏa hoạn: Xem chương 5.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

119773
Arsenic standard solution traceable to SRM from NIST H₃AsO₄ in
HNO₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l As Certipur®

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Hỗn hợp

Độc tính cấp theo đường miệng

Ước lượng độc tính cấp: > 2.000 mg/kg

Phương pháp tính toán

Ước lượng độc tính cấp: > 2.000 mg/kg

Phương pháp tính toán

Triệu chứng: Kích thích màng nhầy trong miệng, họng, thực quản và khoang dạ dày.

Độc tính cấp do hít phải

Ước lượng độc tính cấp: > 5 mg/l; 4 h ; bụi / hơi sương

Phương pháp tính toán

Ước lượng độc tính cấp: > 20 mg/l; 4 h ; hơi

Phương pháp tính toán

Triệu chứng: Các triệu chứng có thể:, kích thích màng nhầy

Độc tính cấp qua da

Thông tin này không có sẵn.

Kích ứng da

Hỗn hợp gây kích thích da.

Kích ứng mắt

Hỗn hợp gây kích thích mắt nghiêm trọng.

Nhạy cảm

Thông tin này không có sẵn.

Biến đổi tế bào gốc

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây ung thư

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính đối với sinh sản

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Thông tin này không có sẵn.

Ảnh hưởng CMR

Độc tính gây ung thư:

Chất có thể gây ung thư ở người.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

Thông tin này không có sẵn.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

119773
Arsenic standard solution traceable to SRM from NIST H₃AsO₄ in
HNO₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l As Certipur®

Nguy cơ hô hấp

Thông tin này không có sẵn.

11.2 Thông tin khác

Những điều sau đây áp dụng với thạch tín và hợp chất thạch tín nói chung : có tác dụng như là độc tố cho mao mạch và enzyme. Các triệu chứng của ngộ độc thạch tín: cấp tính: sau khi hít phải, niêm mạc bị kích ứng với triệu chứng ho, khó thở, đau ngực. Thủng đường hô hấp có thể xảy ra. Sau khi hấp thụ qua miệng, rối loạn tiêu hóa với triệu chứng tiêu chảy, nôn mửa và co thắt, rối loạn hệ thần kinh trung ương với triệu chứng nhức đầu, lú lẫn, giật mình và xáo trộn ý thức, rối loạn tim mạch đến trụ tuầ n hoàn. Mãn tính: phát ban, tổn thương da dưới dạng tăng sừng và nốt sần g sặc tố, rụng tóc, viêm kết mạc và viêm đa thần kinh, suy giảm chức năng gan, tổn thương thận. Sau khi tích tụ trong gan, thận và da, thạch tín được đào thải rất chậm khỏi cơ thể. Kinh nghiệm cho thấy các hợp chất t hạch tín gây ung thư ở người.

Áp dụng với nitrites/nitrates nói chung: Bệnh mất sắc tố máu sau khi hấp thụ một lượng lớn.

Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác

Chất này phải được xử lý một cách đặc biệt thận trọng.

Thành phần

nitric acid

Độc tính cấp do hít phải

LC50 Chuột: > 2,65 mg/l; 4 h ; hơi

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403

Biến đổi tế bào gốc

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm

Xét nghiệm Ames

Salmonella typhimurium

Kết quả: Âm tính

Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 471

Arsenic acid

Độc tính cấp theo đường miệng

LD50 Chuột nhắt: 149,6 mg/kg

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401

Độc tính cấp do hít phải

Ước lượng độc tính cấp: 0,6 mg/l; bụi / hơi sương

Đánh giá của chuyên gia

Độc tính cấp qua da

LD50 Thỏ: 2.000 mg/kg

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402

Kích ứng da

Thỏ

Kết quả: Gây bong.

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404

Kích ứng mắt

Thỏ

Kết quả: Những ảnh hưởng không thể phục hồi lên mắt

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

119773
Arsenic standard solution traceable to SRM from NIST H_3AsO_4 in HNO_3 0.5 mol/l 1000 mg/l As Certipur®

Nhạy cảm
Thử nghiệm Buehler Chuột lang
Kết quả: Âm tính
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406

Phần 12. Thông tin sinh thái học

Hỗn hợp

12.1 Độc tính

Không có thông tin.

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Hệ số phân tán: n-octanol/nước

Không áp dụng được

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

(Các) Chất trong hỗn hợp không phù hợp với tiêu chuẩn dành cho PBT hoặc vPvB theo Quy định (EC) Số 1907/2006, Phụ Lục XIII, hoặc đánh giá PBT/vP vB đã không được thực hiện.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Các thông tin sinh thái khác

Tùy theo nồng độ, photpho và/hoặc hợp chất nitơ có thể đóng góp vào khả năng dinh dưỡng tốt của nguồn cấp nước uống.
Mỗi nguy hiểm đối với nguồn cấp nước uống.

Cần tránh thải loại vào môi trường.

Thành phần

nitric acid

Tính phân hủy sinh học

Phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không được áp dụng cho các chất vô cơ

Hệ số phân tán: n-octanol/nước

log Pow: -2,3

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 107

Hiện tượng tích tụ sinh học không được mong đợi.

Chất không đáp ứng các tiêu chí về PBT hoặc vPvB theo Quy định (EC) số 1907/2006, Annex XIII.

Hằng số Henry

2482 Pa*m³/mol

Phương pháp: (được tính)

(Lít) Thường phát tán trong không khí.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

119773
Arsenic standard solution traceable to SRM from NIST H₃AsO₄ in
HNO₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l As Certipur®

Arsenic acid

Độc đối với cá

Thử nghiệm tĩnh Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng): 28 mg/l; 96 h

Giám sát phân tích: có

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác

LC50 Daphnia magna (Bọ nước): 44,66 mg/l; 48 h

(ECHA)

Độc đối với tảo

Thử nghiệm tĩnh EC50 Ankistrodesmus falcatus: 0,256 mg/l; 14 d

US-EPA

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính)

Thử nghiệm chảy NOEC Pimephales promelas (cá tuế đầu to): 0,97 mg/l; 35 d

Giám sát phân tích: có

US-EPA

Tính phân hủy sinh học

Phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không được áp dụng cho các chất vô cơ

Hệ số phân tán: n-octanol/nước

Không áp dụng cho các chất vô cơ

Nhân tố M

1

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

| | |
|--------------|---|
| Số Danh Mục | 119773 |
| Tên sản phẩm | Arsenic standard solution traceable to SRM from NIST H ₃ AsO ₄ in HNO ₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l As Certipur® |

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

Các phương pháp xử lý chất thải

Rác thải phải được vớt bỏ theo các quy định của địa phương và nhà nước. Để nguyên hóa chất trong hộp đựng ban đầu. Không để lẫn với rác thải khác. Xử lý các hộp đựng bẩn giống như xử lý sản phẩm.

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

Vận tải mặt đất (ADR/RID)

| | |
|---|--|
| 14.1 Số UN | UN 3264 |
| 14.2 Tên vận chuyển thích hợp | CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S. (NITRIC ACID SOLUTION) |
| 14.3 Hạng | 8 |
| 14.4 Nhóm đóng gói | III |
| 14.5 môi trường độc hại | -- |
| 14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng | Có |
| Mã giới hạn đối với vận chuyển qua đường hầm | E |

Vận tải đường thủy nội địa (ADN)

Không liên quan

Vận tải đường không (IATA)

| | |
|---|--|
| 14.1 Số UN | UN 3264 |
| 14.2 Tên vận chuyển thích hợp | CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S. (NITRIC ACID SOLUTION) |
| 14.3 Hạng | 8 |
| 14.4 Nhóm đóng gói | III |
| 14.5 môi trường độc hại | -- |
| 14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng | không |

Vận tải đường biển (IMDG)

| | |
|--------------------------------------|--|
| 14.1 Số UN | UN 3264 |
| 14.2 Tên vận chuyển thích hợp | CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S. (NITRIC ACID NOT MORE THAN 5%) |
| 14.3 Hạng | 8 |
| 14.4 Nhóm đóng gói | III |
| 14.5 môi trường độc hại | -- |

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 119773
Tên sản phẩm Arsenic standard solution traceable to SRM from NIST H₃AsO₄ in HNO₃ 0.5 mol/l 1000 mg/l As Certipur®

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng có
EmS F-A S-B

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC
Không liên quan

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Luật pháp quốc gia
Lớp cất giữ 6.1 D

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, đánh giá an toàn hóa học theo quy định REACH của E U Số 1907/2006 không được thực hiện.

Phần 16. Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

| | |
|------|--|
| H272 | Có thể gây cháy dữ dội; chất oxy hóa. |
| H290 | Có thể ăn mòn kim loại. |
| H301 | Độc nếu nuốt phải. |
| H312 | Có hại khi tiếp xúc với da. |
| H314 | Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt. |
| H315 | Gây kích ứng da. |
| H319 | Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. |
| H330 | Gây tử vong nếu hít phải. |
| H331 | Độc nếu hít phải. |
| H350 | Có thể gây ung thư. |
| H361 | Nghi ngờ gây tổn thương khả năng sinh sản hoặc thai nhi. |
| H400 | Rất độc đối với thủy sinh vật. |
| H410 | Rất độc đối với thủy sinh vật do có các ảnh hưởng lâu dài. |

Tư vấn về đào tạo

Cung cấp đầy đủ thông tin, chỉ dẫn và đào tạo cho người sử dụng.

Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn

Có thể tìm từ viết tắt và cụm từ viết tắt tại <http://www.wikipedia.org>.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

119773
Arsenic standard solution traceable to SRM from NIST H_3AsO_4 in HNO_3 0.5 mol/l 1000 mg/l As Certipur®

Thông tin có ở đây dựa trên vốn kiến thức hiện tại của chúng tôi. Thông tin mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.

Các hình ảnh dựng theo hiệu ở đầu trang và/hoặc chữ trang của tài liệu này chỉ để tạm thời minh họa liên quan với sản phẩm được mua khi chuyển đổi theo hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ mlsbranding@sial.com.